CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số:66./BSC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024
Hanoi, January 18th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To:
- **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- ***State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- ***VietNam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**
- ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
- ***Ha Noi Stock Exchange***
- ***Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia***
- ***National Financial Supervisory Commission of the Socialist Republic of VietNam***

Công ty/*Company:*	Công ty CP Chứng khoán BIDV *BIDV Securities Joint Stock Company*
Mã chứng khoán/*Securities Code:*	BSI
Trụ sở chính/*Headquarter:*	Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại/*Telephone:*	024.393.52722
Fax:	024.338. 16699
Người thực hiện công bố thông tin: *Disclosed by*	Ông Nguyễn Duy Viễn *Mr Nguyen Duy Vien*
Địa chỉ/*Address:*	Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội *Floor 8, 9 Thaiholdings Building, 210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi*
Loại thông tin công bố: *Type of disclosed information:*	☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ ☐ *24h* ☐ *72h* ☐ *Request* ☐ *Extraordinary* ☒ *Periodic*

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023

Content: *Financial statements report at 31 December 2023*

Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 18./01/2024 tại đường dẫn: https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/1100348

*Such information was disclosed on **the website of the company** on January 18th, 2024 at:* : https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/1100348

Nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2023 tăng trên 10% so với quý 4 năm 2022 đã được công ty trình bày trên trang số 18 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

The explanation for changes in profit between the forth quarter of 2023 and 2022 was presented on page 18 of the Financial statements for the period ended 31 December 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

NGUYỄN DUY VIỄN

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	1 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 69

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.239.817.818.241**	**5.463.898.960.653**
110	***I. Tài sản tài chính***		***8.220.951.309.048***	***5.451.995.741.298***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	817.120.935.160	787.865.279.208
111.1	*1.1. Tiền*		*247.120.935.160*	*287.865.279.208*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*570.000.000.000*	*500.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.779.660.683.519	1.450.059.357.149
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.214.241.178.125	211.967.342.469
114	4. Các khoản cho vay	7.3	4.295.818.320.157	2.959.576.173.127
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(6.353.605.200)	(6.485.552.400)
117	6. Các khoản phải thu	8	111.595.795.754	42.408.561.479
117.1	*6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*1.086.025.000*	*2.131.121.000*
117.2	*6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*110.509.770.754*	*40.277.440.479*
117.4	*6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*110.509.770.754*	*40.277.440.479*
118	7. Trả trước cho người bán		2.748.124.266	1.980.618.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	6.050.762.267	1.577.213.901
122	9. Các khoản phải thu khác	10	69.115.000	3.046.748.365
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***18.866.509.193***	***11.903.219.355***
131	1. Tạm ứng		804.634.181	23.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		704.371.800	765.319.999
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.529.518.712	6.286.914.856
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	4.827.984.500	4.827.984.500

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**86.561.139.656**	**127.187.548.055**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		**-**	***51.365.958.897***
212	1. Các khoản đầu tư	7.2	-	51.365.958.897
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*		-	*51.365.958.897*
220	***II. Tài sản cố định***		***29.010.258.252***	***25.769.142.327***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	16.810.289.513	17.869.764.772
222	*1.1. Nguyên giá*		*53.462.506.176*	*48.092.122.321*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(36.652.216.663)*	*(30.222.357.549)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	12.199.968.739	7.899.377.555
228	*2.1. Nguyên giá*		*19.340.100.495*	*12.960.421.495*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.140.131.756)*	*(5.061.043.940)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***57.550.881.404***	***50.052.446.831***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	11.800.725.855	6.068.471.607
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.950.155.549	7.733.975.224
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.800.000.000	21.250.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.326.378.957.897**	**5.591.086.508.708**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.641.866.242.387**	**1.224.689.050.241**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***3.636.166.689.026***	***1.218.880.487.542***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	2.803.542.585.092	929.457.985.372
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*2.803.542.585.092*	*929.457.985.372*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		500.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	222.826.813.066	226.457.623.803
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		1.502.427.506	4.460.357.903
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.452.573.520	1.497.820.980
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	34.515.584.461	24.265.978.479
323	7. Phải trả người lao động		47.104.676.600	26.597.355.622
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	20.712.116.242	1.810.892.229
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.328.707.634	1.979.265.361
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.181.204.905	2.353.207.793
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***5.699.553.361***	***5.808.562.699***
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	5.699.553.361	5.808.562.699
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.684.512.715.510**	**4.366.397.458.467**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***4.684.512.715.510***	***4.366.397.458.467***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.084.487.181.017	3.911.465.801.817
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.027.831.270.000*	*1.878.001.200.000*
411.1a	*1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.027.831.270.000*	*1.878.001.200.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*2.056.655.911.017*	*2.038.154.023.957*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		-	*(4.689.422.140)*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	54.270.023.547
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	54.270.023.547
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		600.025.534.493	346.391.609.556
417.1	*4.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*555.157.928.003*	*345.310.996.068*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*44.867.606.490*	*1.080.613.488*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.326.378.957.897**	**5.591.086.508.708**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	Tài sản cố định thuê ngoài		994.635.000	994.635.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý		4.517.439.940	4.517.439.940
005	Ngoại tệ các loại			
	- Đô la Mỹ (USD)		*2.487.20*	*2.500.40*
	- Euro (EUR)		*42.08*	*42.06*
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		202.783.127	187.300.660
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		-	499.460
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK	24.1	120.042.460.000	109.275.540.000
008.1	*- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*24.1*	*19.532.460.000*	*108.383.540.000*
008.3	*- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*24.1*	*100.010.000.000*	-
008.5	*- Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*24.1*	*500.000.000*	*892.000.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	24.2	60.110.000	23.720.000
009.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	24.2	*60.110.000*	*23.720.000*
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	24.3	200.190.000.000	210.067.970.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	24.4	1.770.868.750.000	1.074.457.740.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (số lượng)		3.259.486.194	2.969.198.899
021.1	*- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*2.698.862.239*	*2.498.027.727*
021.2	*- Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*33.815.162*	*41.883.679*
021.3	*- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*414.979.216*	*334.422.908*
021.4	*- Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ*		*71.715.788*	*62.479.431*
021.5	*- Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*40.113.789*	*32.385.154*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng)		32.063.232	27.873.383
022.1	*- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*31.979.232*	*27.766.783*
022.2	*- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*84.000*	*106.600*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư (số lượng)	24.5	41.187.801	27.418.003
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (số lượng)		16.108.864	8.883.013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		2.864.906.901.303	916.657.514.918
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.6	929.962.067.661	419.435.822.687
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*		*51.888.425.468*	*78.457.090.677*
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	24.6	703.068.961.912	277.032.189.128
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		70.214.621.988	122.980.487.652
029.1	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*69.964.681.367*	*122.401.171.296*
029.2	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*249.940.621*	*579.316.356*
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	24.7	1.109.772.824.274	18.751.924.774
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.8	1.755.134.077.029	497.892.913.364
031.1	- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.728.234.507.051*	*454.935.298.399*
031.2	- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*26.899.569.978*	*42.957.614.965*
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	24.9	5.268.462.000	28.458.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.10	1.104.504.362.274	18.723.466.774

Người lập biểu	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4 năm 2023*	*Quý 4 năm 2022*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		51.398.822.365	75.156.018.828	435.808.935.787	297.156.762.003
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*29.998.803.985*	*32.310.670.134*	*208.178.139.566*	*106.620.098.095*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*11.543.974.793*	*33.299.836.218*	*176.363.449.070*	*167.246.263.552*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*25.3*	*9.070.465.936*	*8.370.637.828*	*49.410.761.678*	*14.129.438.506*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*785.577.651*	*1.174.874.648*	*1.856.585.473*	*9.160.961.850*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.3	21.281.008.364	20.179.730.046	71.190.167.842	51.123.097.664
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.3	120.753.265.536	71.759.234.664	446.144.244.601	309.491.573.770
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		68.163.119.080	71.934.239.206	286.030.755.179	348.759.568.803
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		68.000.000	5.080.995.048	389.054.175	49.414.794.553
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.904.380.913	3.151.239.563	12.989.260.585	15.894.506.355
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	4.865.326.075	285.634.736	6.443.962.439	17.165.089.282
11	8. Thu nhập hoạt động khác		1.033.385	-	1.677.991	-
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**269.434.955.718**	**247.547.092.091**	**1.258.998.058.599**	**1.089.005.392.430**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		**26.634.845.803**	**97.368.291.488**	**178.550.870.608**	**331.117.630.603**
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*25.1*	*5.217.081.053*	*55.061.926.362*	*41.544.814.495*	*123.862.655.004*
21.2	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*25.2*	*19.903.945.766*	*39.394.525.903*	*132.406.385.094*	*193.500.761.556*

Đơn vị: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)					
21.3	*21.1 Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ*		*710.583.146*	*798.499.986*	*2.464.005.234*	*2.398.743.586*
21.4	*21.2 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*803.235.838*	*2.113.339.237*	*2.135.665.785*	11.355.470.457
24	1. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		60.832.800	280.173.600	(131.947.200)	1.364.025.600
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		2.520.694.712	1.744.931.570	9.597.365.602	7.537.637.055
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	62.398.844.719	62.299.112.653	235.446.060.474	267.664.871.774
29	4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	1.412.000.000	-	17.464.625.000
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.470.515.282	3.174.760.818	13.256.787.054	12.047.459.718
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	4.568.201.754	3.001.476.950	14.091.598.139	20.952.057.643
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**99.653.935.070**	**169.280.747.079**	**450.810.734.677**	**658.148.307.393**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	2.908.393	983.852.592	7.373.498	1.394.225.475
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	29	2.467.381.628	3.406.521.574	8.225.825.817	6.974.302.486
44	Doanh thu khác về đầu tư	29	-	-	1.964.771.787	1.524.007.259
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**29**	**2.470.290.021**	**4.390.374.166**	**10.197.971.102**	**9.892.535.220**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4 năm 2023*	*Quý 4 năm 2022*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	30	-	399.109.315	4.077.698	2.523.333.247
52	Chi phí lãi vay	30	42.719.772.117	22.870.497.353	142.660.266.139	167.968.883.625
55	Chi phí tài chính khác	30	464.520.000	324.113.972	512.592.426	3.468.664.056
60	**Cộng chi phí tài chính**	**30**	**43.184.292.117**	**23.593.720.640**	**143.176.936.263**	**173.960.880.928**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	31	**48.634.016.742**	**39.551.975.850**	**166.227.088.970**	**117.886.563.588**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**80.433.001.810**	**19.511.022.688**	**508.981.269.791**	**148.902.175.741**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		46.363.432	17.213.823	72.815.537	36.750.536
72	2. Chi phí khác		-	-	6.424.264	2.204.603
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**46.363.432**	**17.213.823**	**66.391.273**	**34.545.933**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**80.479.365.242**	**19.528.236.511**	**509.047.661.064**	**148.936.721.674**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		88.856.994.402	26.561.390.785	465.369.677.400	177.385.728.285
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		(8.377.629.160)	(7.033.154.274)	43.677.983.664	(28.449.006.611)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4 năm 2023*	*Quý 4 năm 2022*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**32**	**16.096.422.931**	**3.285.479.088**	**100.690.451.437**	**36.566.043.505**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		19.046.284.372	5.115.911.413	100.799.460.775	30.757.480.806
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.949.861.441)	(1.830.432.325)	(109.009.338)	5.808.562.699
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**64.382.942.311**	**16.242.757.423**	**408.357.209.627**	**112.370.678.169**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**33**				
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)		**331**	**117**	**2.099**	**672**
			331	117	2.099	672

Người lập biểu

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Người phê duyệt

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**509.047.661.064**	**148.936.721.674**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**32.470.558.517**	**127.327.172.916**
03	Khấu hao TSCĐ		8.702.699.785	6.770.013.915
04	Các khoản dự phòng		(131.947.200)	1.364.025.600
06	Chi phí lãi vay	30	142.660.266.139	167.968.883.625
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.250.689.453)	(8.498.309.745)
08	Dự thu tiền lãi		(110.509.770.754)	(40.277.440.479)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**134.542.050.879**	**204.856.232.013**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		134.542.050.879	204.856.232.013
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(178.220.034.543)**	**(176.407.225.402)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(178.220.034.543)	(176.407.225.402)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(2.768.520.132.628)**	**161.494.141.153**
31	Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(285.644.262.394)	(432.901.237.371)
32	Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM		(950.907.876.759)	665.127.761.638
33	Tăng (giảm) các khoản cho vay		(1.336.242.147.030)	339.116.230.280
35	(Tăng) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.045.096.000	(1.998.155.000)
36	(Tăng) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		40.277.440.479	25.371.524.155
37	(Tăng) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(4.473.548.366)	5.097.361.313
39	(Tăng) giảm các khoản phải thu khác		2.210.127.099	26.566.179.733
40	Tăng (giảm) các tài sản khác		(6.452.940.230)	12.138.015.275
41	Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		3.894.891	6.045.186
42	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(8.458.784.181)	4.033.144.558
43	Thuế TNDN đã nộp		(87.163.850.418)	(41.018.313.999)
44	Lãi vay đã trả		(123.762.937.017)	(180.783.118.224)
45	Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(3.003.177.857)	875.070.028
46	Tăng (giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên		(19.486.002.888)	(24.927.953.697)
47	Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.386.004.375)	(16.608.162.759)
48	Tăng (giảm) phải trả người lao động		20.507.320.978	(18.146.172.253)
50	Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		(3.560.448.776)	(200.180.599.449)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		879.318.970	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(901.350.754)	(273.478.261)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.270.679.896.711)**	**466.207.042.354**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(11.943.815.710)	(14.424.204.973)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		24.863.636	-
65	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8.225.825.817	6.974.302.486
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(3.693.126.257)**	**(7.449.902.487)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		23.389.399.200	2.692.592.620.500
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(198.090.000)	(68.940)
73	Tiền vay gốc		36.093.821.960.022	32.002.026.096.396
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.719.737.360.302)	(34.817.376.410.460)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(93.647.230.000)	(131.110.462.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.303.628.678.920**	**(253.868.224.504)**
90	**TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**29.255.655.952**	**204.888.915.363**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**787.865.279.208**	**582.976.363.845**
101.1	*Tiền*		287.865.279.208	567.976.363.845
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		500.000.000.000	15.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**817.120.935.160**	**787.865.279.208**
103.1	*Tiền*		*247.120.935.160*	*287.865.279.208*
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		*570.000.000.000*	*500.000.000.000*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		122.547.051.498.108	134.357.435.477.390
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(111.888.813.526.760)	(133.006.460.513.650)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		296.259.801.492.056	377.310.104.815.710
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(306.051.078.877.109)	(379.897.119.427.983)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.732.099.410)	(9.245.317.337)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.964.580.596.327	13.163.685.708.399
15	7. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán		(10.873.559.696.827)	(13.211.172.253.318)
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.948.249.386.385**	**(1.292.771.510.789)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2023*	*Năm 2022*
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**916.657.514.918**	**2.209.429.025.707**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		916.657.514.918	2.209.429.025.707
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		497.892.913.364	633.645.960.402
32.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*		*78.457.090.677*	*48.273.268.147*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		277.032.189.128	1.432.386.472.188
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		122.980.487.652	77.158.123.424
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		18.751.924.774	66.238.469.693
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**		**2.864.906.901.303**	**916.657.514.918**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.864.906.901.303	916.657.514.918
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		981.850.493.129	497.892.913.364
42.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*		*51.888.425.468*	*78.457.090.677*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		703.068.961.912	277.032.189.128
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		70.214.621.988	122.980.487.652
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.109.772.824.274	18.751.924.774

Người lập biểu	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt Người lập	Bà Trần Ngọc Diệp Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Duy Viễn Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số dư đầu kỳ*		*Số tăng/giảm*				*Số dư cuối kỳ*	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	*Kỳ trước*		*Kỳ này*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
				Tăng	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.218.873.250.257	3.911.465.801.817	2.694.931.722.000	(2.339.170.440)	173.219.469.200	(198.090.000)	3.911.465.801.817	4.084.487.181.017
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	*23.3*	*1.220.700.780.000*	*1.878.001.200.000*	*657.300.420.000*	-	*149.830.070.000*	-	*1.878.001.200.000*	*2.027.831.270.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*2.861.823.457*	*2.038.154.023.957*	*2.037.631.302.000*	*(2.339.101.500)*	*18.501.887.060*	-	*2.038.154.023.957*	*2.056.655.911.017*
2. Cổ phiếu quỹ		(4.689.353.200)	(4.689.422.140)	-	(68.940)	4.887.512.140	(198.090.000)	(4.689.422.140)	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		54.270.023.547	54.270.023.547	-	-	-	(54.270.023.547)	54.270.023.547	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.270.023.547	54.270.023.547	-	-	-	(54.270.023.547)	54.270.023.547	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		391.843.754.037	346.391.609.556	146.628.247.479	(192.080.391.960)	461.140.745.691	(207.506.820.754)	346.391.609.556	600.025.534.493
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*23.1*	*356.505.571.239*	*345.310.996.068*	*146.628.247.479*	*(157.822.822.650)*	*417.353.752.689*	*(207.506.820.754)*	*345.310.996.068*	*555.157.928.003*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*23.1*	*35.338.182.798*	*1.080.613.488*	-	*(34.257.569.310)*	*43.786.993.002*	-	*1.080.613.488*	*44.867.606.490*
TỔNG CỘNG	**23.3**	**1.719.257.051.388**	**4.366.397.458.467**	**2.841.559.969.479**	**(194.419.562.400)**	**634.360.214.891**	**(316.244.957.848)**	**4.366.397.458.467**	**4.684.512.715.510**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số dư đầu kỳ*		*Số tăng/giảm*				*Số dư cuối kỳ*	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	*Kỳ trước*		*Kỳ này*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
				Tăng	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	**23.3**	**1.719.257.051.388**	**4.366.397.458.467**	**2.841.559.969.479**	**(194.419.562.400)**	**634.360.214.891**	**(316.244.957.848)**	**4.366.397.458.467**	**4.684.512.715.510**

Người lập biểu

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Người phê duyệt

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK được cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010 tại Việt Nam và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 70/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 07 năm 2011, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

Trụ sở, chi nhánh và phòng giao dịch

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, 9, Tòa nhà Thaiholdings, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại Tầng 9, Số 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phòng giao dịch Hoàn Kiếm có địa chỉ tại Tầng 1, Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội.

Phòng giao dịch Từ Liêm có địa chỉ tại Tầng 1, Tòa nhà Sunsquare, Tháp chung cư A, Dự án tổ hợp công trình dịch vụ công cộng, văn phòng và nhà ở, Số 21 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 01 năm 2022. Ngày 23 tháng 06 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã sửa đổi điều lệ hoạt động của Công ty căn cứ theo nghị quyết số 587/NQ-BSC.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.027.831.270.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.878.001.200.000 VND).

Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 300 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 285 nhân viên).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong quý 4 năm 2023 ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 lãi 64,3 tỷ đồng, tăng khoảng 4 lần so với lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022. Sự chuyển biến tích cực đó do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động quý 4 năm 2023 tăng gần 9% so với quý 4 năm 2022, trong đó doanh thu từ hoạt động cho vay tăng gần 70% và lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) giảm gần 32%.

- Chi phí hoạt động quý 4 năm 2023 giảm 41% so với quý 4 năm 2022, chủ yếu do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) giảm gần 73%.

- Chi phí tài chính quý 4 năm 2023 tăng 83% so với quý 4/2022 do công ty phát hành thành công 5.000 trái phiếu BSIH2324001 có giá trị 500 tỷ đồng có kỳ hạn 01 năm kể từ ngày phát hành 29/09/2023.

- So với quý 4 năm 2022, chi phí quản lý quý 4 năm 2023 tăng 23% và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 4,5 lần.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCom thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng tại thời điểm gần nhất của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022, sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.6 *Phân loại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được coi là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với cam kết quá hạn, Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Hợp đồng tương lai*

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT để ngày 12 tháng 05 năm 2017, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản cá nhân chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thành thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thành thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Qũy Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD".

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng và công cụ, vật dụng văn phòng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với chi phí bảo lãnh khoản vay ngoại tệ, chi phí này được phân bổ dựa theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian bảo lãnh của khoản vay.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.25 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền mặt tại quỹ	**519.730**	**13.098.307**
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	**247.120.415.430**	**287.852.180.901**
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty*	*117.384.585.430*	*271.933.358.296*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán*	*129.735.830.000*	*3.730.092.919*
- *Tiền gửi ký quỹ (*)*	-	*12.188.729.686*
Các khoản tương đương tiền	**570.000.000.000**	**500.000.000.000**
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*570.000.000.000*	500.000.000.000
Tổng cộng	**817.120.935.160**	**787.865.279.208**

(*) Số dư tiền gửi ký quỹ cho mục đích phát hành và bán chứng quyền của Công ty.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**310.253.911**	**30.707.832.591.481**
- Cổ phiếu	77.516.330	2.170.821.929.600
- Trái phiếu	193.546.666	28.304.070.598.381
- Chứng khoán phái sinh	1.405	155.774.420.000
- Chứng khoán khác	39.189.510	77.165.643.500
b. Của Nhà đầu tư	**13.109.130.154**	**439.967.839.013.250**
- Cổ phiếu	12.498.555.560	227.320.960.964.620
- Trái phiếu	364.258.320	42.927.329.856.800
- Chứng khoán phái sinh	1.534.636	169.508.219.060.000
- Chứng khoán khác	244.781.638	211.329.131.830
Tổng cộng	**13.419.384.065**	**470.675.671.604.731**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**14.737.616.851**	**17.032.916.880**	**189.986.536.212**	**172.636.727.540**
NAF	7.478.200.275	7.536.436.600	1.930.275	750.500
PNJ	4.074.641.124	4.736.020.000	307.827.302	446.803.000
Cổ phiếu khác	3.184.775.452	4.760.460.280	189.676.778.635	172.189.174.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	**58.402.587.716**	**82.575.114.328**	**83.804.489.806**	**104.669.214.886**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	58.063.615.500	82.325.851.400	58.063.615.500	82.325.851.400
Cổ phiếu khác	338.972.216	249.262.928	25.740.874.306	22.343.363.486
Trái phiếu niêm yết	**309.944.632.012**	**310.150.247.146**	**211.012.055.034**	**211.008.964.072**
Trái phiếu Chính phủ	209.249.000.000	209.249.000.000	210.838.300.000	210.838.300.000
Trái phiếu doanh nghiệp	100.695.632.012	100.901.247.146	173.755.034	170.664.072
Trái phiếu chưa niêm yết	**365.186.424.907**	**372.735.003.756**	**729.537.084.304**	**733.621.218.822**
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	143.595.212.710	144.182.062.026
Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	365.186.424.907	372.735.003.756	585.941.871.594	589.439.156.796
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	**2.429.776.445**	**2.507.015.000**	**9.492.665.763**	**9.595.940.000**
Chứng chỉ tiền gửi	**964.227.365.867**	**980.156.954.909**	**206.982.713.000**	**207.759.425.329**
Chứng chỉ quỹ	**14.147.461.683**	**14.503.431.500**	**12.616.058.968**	**10.767.866.500**
Tổng cộng	**1.729.075.865.481**	**1.779.660.683.519**	**1.443.431.603.087**	**1.450.059.357.149**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

(a) Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền gửi có kỳ hạn	786.296.657.534	159.967.342.469
Chứng chỉ tiền gửi	427.944.520.591	52.000.000.000
Tổng cộng	**1.214.241.178.125**	**211.967.342.469**

(b) Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Trái phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng	-	51.365.958.897

7.3 *Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (*) VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý (*) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	4.146.626.421.580	4.140.272.816.380	2.694.821.373.492	2.688.335.821.092
Ứng trước tiền bán chứng khoán	149.191.898.577	149.191.898.577	264.754.799.635	264.754.799.635
Tổng cộng	**4.295.818.320.157**	**4.289.464.714.957**	**2.959.576.173.127**	**2.953.090.620.727**

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 9,50% đến 13,00% (Ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ 9,00% đến 13,00%).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là liên quan đến các khoản cho vay ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số dư đầu năm	6.485.552.400	9.638.966.740
(Hoàn nhập)/trích dự phòng trong năm	(131.947.200)	1.364.025.600
Xóa sổ khoản dự phòng	-	(4.517.439.940)
Số dư cuối năm	**6.353.605.200**	**6.485.552.400**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

		Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	14.737.616.851	2.402.334.981	(107.034.952)	17.032.916.880
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.402.587.716	24.302.186.639	(129.660.027)	82.575.114.328
Trái phiếu niêm yết	309.944.632.012	205.615.134	-	310.150.247.146
Trái phiếu chưa niêm yết	365.186.424.907	7.548.578.849	-	372.735.003.756
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	2.429.776.445	78.754.655	1.516.100	2.507.015.000
Chứng chỉ tiền gửi	964.227.365.867	15.929.589.042	-	980.156.954.909
Chứng chỉ quỹ	14.147.461.683	1.312.507.325	(956.537.508)	14.503.431.500
Tổng cộng	**1.729.075.865.481**	**51.779.566.625**	**(1.194.748.587)**	**1.779.660.683.519**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Cổ phiếu niêm yết	189.986.536.212	2.049.895.977	(19.399.704.649)	172.636.727.540
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.804.489.806	24.320.418.823	(3.455.693.743)	104.669.214.886
Trái phiếu niêm yết	211.012.055.034	-	(3.090.962)	211.008.964.072
Trái phiếu chưa niêm yết	729.537.084.304	4.084.134.518	-	733.621.218.822
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	9.492.665.763	118.693.341	(15.419.104)	9.595.940.000
Chứng chỉ tiền gửi	206.982.713.000	776.712.329	-	207.759.425.329
Chứng chỉ quỹ	12.616.058.968	657.747.761	(2.505.940.229)	10.767.866.500
Tổng cộng	**1.443.431.603.087**	**32.007.602.749**	**(25.379.848.687)**	**1.450.059.357.149**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	79.268.917.022	38.451.526.423
Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	1.086.025.000	2.131.121.000
Phải thu từ lãi từ các khoản tương đương tiền	31.180.739.732	1.825.914.056
Phải thu cổ tức được chia	60.114.000	-
Tổng cộng	**111.595.795.754**	**42.408.561.479**

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu từ dịch vụ bảo lãnh và tư vấn tài chính	3.608.000.000	28.500.000
Phải thu phí môi giới chứng khoán	1.221.504.252	769.940.309
Phải thu dịch vụ khác	1.221.995.454	778.773.592
Tổng cộng	**6.050.762.267**	**1.577.213.901**

10. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	-	466.826.460
Các khoản phải thu khác	69.115.000	2.579.921.905
Tổng cộng	**69.115.000**	**3.046.748.365**

(*) Đây là khoản tiền gốc vay BIDV của các khách hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại Công ty cho mục đích đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Công ty tham gia giao dịch này với vai trò là trung gian thanh toán cho BIDV và quản lý tài sản đảm bảo khoản cho vay.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) *Ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí thuê văn phòng	7.021.686.207	2.678.896.498
Khác	5.507.832.505	3.608.018.358
Tổng cộng	**12.529.518.712**	**6.286.914.856**

(b) *Dài hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.676.426.112	5.192.738.839
Phí bảo hiểm	1.858.796.590	2.216.396.590
Phí bản quyền phần mềm	325.845.927	324.839.795
Khác	89.086.920	
Tổng cộng	**9.950.155.549**	**7.733.975.224**

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh của Công ty (*)	4.827.984.500	4.827.984.500

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	45.938.773.994	339.437.698	1.813.910.629	48.092.122.321
Tăng trong kỳ	3.043.704.400	1.689.280.000	831.152.310	5.564.136.710
Thanh lý	193.752.855	-	-	193.752.855
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**48.788.725.539**	**2.028.717.698**	**2.645.062.939**	**53.462.506.176**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	(29.357.289.271)	(339.437.698)	(525.630.580)	(30.222.357.549)
Khấu hao trong kỳ	(6.034.628.557)	(128.058.320)	(460.925.092)	(6.623.611.969)
Thanh lý	193.752.855	-	-	193.752.855
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**(35.198.164.973)**	**(467.496.018)**	**(986.555.672)**	**(36.652.216.663)**
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	**16.581.484.723**	**-**	**1.288.280.049**	**17.869.764.772**
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**13.590.560.566**	**1.561.221.680**	**1.658.507.267**	**16.810.289.513**

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	19.544.728.713	16.045.108.650

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	12.960.421.495
Tăng trong kỳ	6.379.679.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**19.340.100.495**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	(5.061.043.940)
Khấu hao trong kỳ	(2.079.087.816)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**(7.140.131.756)**
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	**7.899.377.555**
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**12.199.968.739**

Các thông tin khách về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.414.980.000	1.437.980.000

15. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đặt cọc thuê văn phòng	10.582.718.692	5.161.935.044
Đặt cọc thuê xe ô tô	819.788.000	717.488.000
Khác	398,219,163	189.048.563
Tổng cộng	**11,800,725,855**	**6.068.471.607**

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	7.456.772.605	7.906.772.605
Tổng cộng	**20.800.000.000**	**21.250.000.000**

17. TIỀN NỘP QUỸ BÙ TRỪ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng kỳ.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Tăng trong kỳ*	
Vay ngân hàng (i)	**620.000.000.000**	**15.512.000.000.000**	**13.**
Vay cá nhân (ii)	**309.457.985.372**	**20.081.821.960.022**	**19.**
Tổng cộng	**929.457.985.372**	**35.593.821.960.022**	**33.**

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn bằng hoặc dưới 12 thá hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 2,6%/năm đến 8,0%/năm. Mục đích của cá tư và vốn lưu động của Công ty.

(ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các khoản vay ngắn hạn với các cá nhân là khách hàng củ gốc vay tối đa là 6 tháng và lãi suất từ 2,5%/năm đến 5%/năm.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của Công ty	210.072.870.000	211.177.829.000
- Phải trả mua trái phiếu niêm yết	209.249.000.000	210.838.300.000
- Phải trả mua cổ phiếu niêm yết	820.640.000	92.000.000
- Phải trả liên quan tới chứng khoán phái sinh	3.230.000	247.529.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
- Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	5.558.190.368	6.120.270.368
- Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.143.675.231	1.026.736.379
- Phải trả BIDV (thuyết minh 34.1)	-	347.921.482
- Phải trả chứng quyền (*)	440.211.000	250.539.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	5.611.866.467	7.534.327.574
Tổng cộng	**222.826.813.066**	**226.457.623.803**

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CACB2304	Ngân hàng TMCP Á Châu	25/09/2023	25/09/2024	2.000.000	-	58.100	1.941.900
CMWG2312	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	25/09/2023	25/04/2024	3.500.000	-	257.700	3.242.300
CTCB2309	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	25/09/2023	25/09/2024	2.000.000	-	4.500	1.995.500
CSTB2326	Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín	25/09/2023	25/04/2024	3.500.000	-	106.700	3.393.300
Tổng cộng				**11.000.000**	-	**427.000**	**10.573.000**

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CMNS2207	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	09/06/2022	09/01/2023	1.500.000	-	1.471.000	29.000
CMWG2206	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	09/06/2022	09/01/2023	1.800.000	-	1.800.000	-
CNVL2207	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	09/06/2022	09/01/2023	1.500.000	-	1.428.700	71.300
CPNJ2204	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá Quý Phú Nhuận	09/06/2022	09/01/2023	2.500.000	-	93.400	2.406.600
CSTB2214	Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín	09/06/2022	09/01/2023	2.000.000	-	562.800	1.437.200
Tổng cộng				**9.300.000**	**-**	**5.355.900**	**3.944.100**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	338.079.178	751.989.983	(774.369.617)	315.699.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.115.911.413	100.799.460.775	(86.869.087.816)	19.046.284.372
Thuế thu nhập cá nhân	18.290.058.859	165.242.303.359	(169.101.847.728)	14.430.514.490
- Của người lao động	*3.418.560.762*	*22.531.997.228*	*(23.682.401.816)*	*2.268.156.174*
- Của Nhà đầu tư	*14.871.498.097*	*142.710.306.131*	*(145.419.445.912)*	*12.162.358.316*
Các loại thuế khác	521.929.029	13.511.899.031	(13.310.742.005)	723.086.055
Tổng cộng	**24.265.978.479**	**280.305.653.148**	**(270.056.047.166)**	**34.515.584.461**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Lãi vay các tổ chức tín dụng và các cá nhân	10.224.432.902	1.773.679.123
Dự trả lãi trái phiếu do Công ty phát hành	10.446.575.343	-
Các khoản phải trả khác	41.107.997	37.213.106
Tổng cộng	**20.712.116.242**	**1.810.892.229**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	5.808.562.699	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(241.122.858)	5.861.507.899
Ảnh hưởng khác	132.113.520	(52.945.200)
Số dư cuối kỳ	**5.699.553.361**	**5.808.562.699**

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Lợi nhuận đã thực hiện	555.157.928.003	345.310.996.068
Lợi nhuận chưa thực hiện	44.867.606.490	1.080.613.488
Tổng cộng	**600.025.534.493**	**346.391.609.556**

23.2 *Số lượng cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**202.783.127**	**187.800.120**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*202.783.127*	*187.800.120*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*202.783.127*	*187.800.120*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**-**	**(499.460)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	*(499.460)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	*(499.460)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**202.783.127**	**187.300.660**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*202.783.127*	*187.300.660*

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Cổ phiếu phổ thông	**%**	**Cổ phiếu phổ thông**	**%**
Phần vốn của các Nhà đầu tư				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	105.385.361	51,96	97.579.039	51,96
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	70.988.445	35,00	65.730.042	35,00
Các cổ đông khác (*)	26.409.321	13,04	23.991.579	12,78
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	-	-	499.460	0.26
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**202.783.127**	**100,00**	**187.800.120**	**100.00**

(*) Các cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	*Số cổ phiếu quỹ*	*Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**121.570.620**	**499.458**	**122.070.078**
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	65.730.042	-	65.730.042
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(2)	2	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**187.300.660**	**499.460**	**187.800.120**
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	14.983.007	-	14.983.007
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	505.660	(505.660)	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(6.200)	6.200	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**202.783.127**	**-**	**202.783.127**

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**)*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**)*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**1.220.700.780.000**	**2.861.823.457**	**(4.689.353.200)**	**54.270.023.547**	**54.270.023.547**	**391.843.754.037**	**1.719.257.051.388**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(68.940)	-	-	-	(68.940)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.388.882.389)	(26.388.882.389)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(323.478.261)	(323.478.261)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	112.370.678.169	112.370.678.169
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(131.110.462.000)	(131.110.462.000)
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược	657.300.420.000	2.037.631.302.000	-	-	-	-	2.694.931.722.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(2.339.101.500)	-	-	-	-	(2.339.101.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**1.878.001.200.000**	**2.038.154.023.957**	**(4.689.422.140)**	**54.270.023.547**	**54.270.023.547**	**346.391.609.556**	**4.366.397.458.467**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(198.090.000)	-	-	-	(198.090.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	18.501.887.060	4.887.512.140	-	-	-	23.389.399.200
Sử dụng các quỹ trong năm	56.185.830.000	-	-	(54.270.023.547)	(54.270.023.547)	52.354.217.094	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(93.647.230.000)	(93.647.230.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	93.644.240.000	-	-	-	-	(93.644.240.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.314.000.000)	(19.314.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(247.909.000)	(247.909.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	408.357.209.627	408.357.209.627
Tăng khác	-	-	-	-	-	429.318.970	429.318.970
Giảm khác	-	-	-	-	-	(901.350.754)	(901.350.754)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**2.027.831.270.000**	**2.056.655.911.017**	**-**	**-**	**-**	**600.025.534.493**	**4.684.512.715.510**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	19.532.460.000	108.383.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.010.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	500.000.000	892.000.000
Tổng cộng	**120.042.460.000**	**109.275.540.000**

24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	60.110.000	23.720.000

24.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Cổ phiếu	190.000.000	67.970.000
Trái phiếu	200.000.000.000	210.000.000.000
Tổng cộng	**200.190.000.000**	**210.067.970.000**

24.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chứng chỉ tiền gửi	1.365.000.000.000	250.000.000.000
Cổ phiếu	43.128.750.000	43.102.540.000
Trái phiếu	362.740.000.000	781.355.200.000
Tổng cộng	**1.770.868.750.000**	**1.074.457.740.000**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

24.5 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: số lượng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	41.187.801	27.418.003

24.6 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	929.962.067.661	419.435.822.687
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*926.939.261.329*	*385.658.808.612*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*3.022.806.332*	*33.777.014.075*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	51.888.425.468	78.457.090.677
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	703.068.961.912	277.032.189.128
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	70.214.621.988	122.980.487.652
Tổng cộng	**1.755.134.077.029**	**897.905.590.144**

24.7 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	5.268.462.000	28.458.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.104.504.362.274	18.723.466.774
	1.109.772.824.274	**18.751.924.774**

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

24.8 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.703.245.651.561	497.892.913.364
- *Nhà đầu tư trong nước*	*1.695.043.068.729*	*385.658.808.612*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*8.202.582.832*	*33.777.014.075*
- *Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*	*51.888.425.468*	*78.457.090.677*
Tổng cộng	**1.755.134.077.029**	**497.892.913.364**

24.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	5.268.462.000	28.458.000

24.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.104.504.362.274	18.723.466.774

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	24.345.570	743.404.390.400	(650.133.063.961)	93.271.326.439	14.474.118.161
2	Trái phiếu niêm yết	93.323.291	13.760.603.473.007	(13.720.461.844.344)	40.141.628.663	38.261.477.796
3	Trái phiếu chưa niêm yết	7.378.056	3.796.485.599.667	(3.782.833.388.868)	13.652.210.799	18.621.051.086
4	Chứng chỉ tiền gửi	538.423	28.535.729.052.666	(28.498.944.230.085)	36.784.822.581	6.424.313.479
5	Hợp đồng tương lai chỉ số				6.265.638.000	16.498.961.000
6	Khác	20.012.100	113.419.412.572	(95.356.899.488)	18.062.513.084	12.340.176.573
	Tổng cộng	**145.597.440**	**46.949.641.928.312**	**(46.747.729.426.746)**	**208.178.139.566**	**106.620.098.095**
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	12.449.400	324.064.323.000	(348.531.535.962)	(24.467.212.962)	(85.243.281.043)
2	Chứng chỉ tiền gửi	100.506	912.645.811.952	(915.041.685.185)	(2.395.873.233)	(4.523.539.080)
3	Hợp đồng tương lai chỉ số				(8.220.489.000)	(12.374.780.000)
4	Khác	16.678.100	520.336.282.535	(526.797.521.835)	(6.461.239.300)	(21.721.054.881)
	Tổng cộng	**29.228.006**	**1.757.046.417.487**	**(1.790.370.742.982)**	**(41.544.814.495)**	**(123.862.655.004)**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm*
I	**FVTPL**					
1	Cổ phiếu niêm yết	14.737.616.851	17.032.916.880	2.295.300.029	(17.349.808.672)	19.645.108.701
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.402.587.716	82.575.114.328	24.172.526.612	20.864.725.080	3.307.801.532
3	Trái phiếu niêm yết	309.944.632.012	310.150.247.146	205.615.134	(3.090.962)	208.706.096
4	Trái phiếu chưa niêm yết	365.186.424.907	372.735.003.756	7.548.578.849	4.084.134.518	3.464.444.331
5	Chứng chỉ tiền gửi	964.227.365.867	980.156.954.909	15.929.589.042	776.712.329	15.152.876.713
6	Khác	16.577.238.128	17.010.446.500	433.208.372	(1.744.918.231)	2.178.126.603
	Tổng cộng	**1.729.075.865.481**	**1.779.660.683.519**	**50.584.818.038**	**6.627.754.062**	**43.957.063.976**

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Từ tài sản tài chính FVTPL	49.410.761.678	14.129.438.506
Từ tài sản tài chính HTM	71.190.167.842	51.123.097.664
Từ các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	446.144.244.601	309.491.573.770
Tổng cộng	**566.745.174.121**	**374.744.109.940**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu	5.448.181.818	15.589.000.000
Doanh thu tư vấn tài chính khác	995.780.621	1.576.089.282
Tổng cộng	**6.443.962.439**	**17.165.089.282**

27. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chi phí nhân viên	91.188.932.179	94.182.710.631
Phí giao dịch chứng khoán	67.114.986.216	76.408.388.007
Chi phí môi giới trả điểm giao dịch	37.060.247.729	49.062.701.383
Chi phí công nghệ thông tin	5.296.775.320	5.126.799.164
Chi phí thuê văn phòng	9.658.278.733	7.623.322.895
Chi phí khác	25.126.840.297	35.260.949.694
Tổng cộng	**235.446.060.474**	**267.664.871.774**

28. CHI PHÍ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chi phí trực tiếp cho dịch vụ tư vấn tài chính	692.000.000	9.886.751.000
Chi phí nhân viên	10.484.718.466	8.588.797.040
Chi phí khác	2.914.879.673	2.476.509.603
Tổng cộng	**14.091.598.139**	**20.952.057.643**

29. DOANH THU TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.225.825.817	6.974.302.486
Doanh thu tài chính khác	1.972.145.285	2.918.232.734
Tổng cộng	**10.197.971.102**	**9.892.535.220**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	4.077.698	2.523.333.247
Chi phí lãi vay ngân hàng	103.328.161.068	89.610.302.604
Chi phí lãi vay từ trái phiếu phát hành	10.401.284.384	59.124.205.131
Chi phí lãi vay từ hoạt động bán và mua lại trái phiếu	-	1.229.299.999
Chi phí tài chính khác	29.443.413.113	21.473.739.947
Tổng cộng	**143.176.936.263**	**173.960.880.928**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	*Năm 2022*
Chi phí nhân viên	97.007.589.519	70.314.447.968
Chi phí thuê văn phòng	19.981.032.210	11.805.666.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.406.256.978	4.938.874.995
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	182.753.600
Chi phí mạng viễn thông	3.588.333.750	3.547.487.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.962.827.744	7.270.293.619
Chi phí khác	33.277.048.769	19.827.038.983
Tổng cộng	**166.227.088.970**	**117.886.563.588**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2022. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết:

	Năm 2023	*Năm 2022*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	408.357.209.627	112.370.678.169
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	19.314.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	408.357.209.627	93.056.678.169
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – Cổ phiếu	194.553.333	138.498.355
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND	2.099	672

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

BIDV	*Năm 2023*	*Năm 2022*
Doanh thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	72.343.446.510	40.609.592.500
Doanh thu phí dịch vụ	-	93.636.364
Chi phí dịch vụ giao dịch	41.875.942.631	46.465.360.692
Chi phí dịch vụ thanh toán	257.502.259	347.141.711
Thu hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng	819.262.785.669	4.326.281.667.472
Chi hộ cho vay cầm cố cho khách hàng	862.572.226.560	3.752.649.738.513
BIC		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	225.071.386	139.195.682
Chi phí mua bảo hiểm	912.022.819	861.666.959
BIDC		
Doanh thu lãi tiền gửi	2.191.806	-
Công ty TNHH Chứng khoán Hana		
Chi phí cho nhân sự phái cử	8.622.794.308	-

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)*

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

BIDV	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Số dư tiền gửi của Công ty tại BIDV	219.883.973.598	770.213.727.339
Số dư tiền gửi của nhà đầu tư tại BIDV	2.226.528.550.220	380.531.402.930
Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	1.369.646.596	1.369.646.596
Đầu tư vào trái phiếu	13.560.357.538	80.978.720.294
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	1.211.240.192.867	50.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	27.655.209.021	5.044.100.387
Phải trả phí dịch vụ giao dịch	2.460.775.260	790.370.763
Phải trả lãi hoạt động cho vay ký quỹ	1.146.871.708	1.348.114.903
Giải ngân hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng	-	466.826.460
Thu hộ tiền cho vay cầm cố cho khách hàng	-	347.921.482
Phải thu phí dịch vụ	-	70.000.000

Đơn vị tính: VND

BIC	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	302.793	15.442.365

Đơn vị tính: VND

BIDC	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Số dư tiền gửi của Công ty tại BIDC	-	3.723
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại BIDC	10.000.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại BIDC	2.191.781	-
Số dư tiền gửi của Nhà đầu tư tại BIDC	-	1.227.072

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH Chứng khoán Hana	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Góp vốn bằng tiền	2.694.931.722.000	2.694.931.722.000
Cổ tức được chia bằng cổ phiếu	5.258.403	-
Cổ tức được chia bằng tiền	32.865.021.000	46.011.029.400

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp và hoạt động kinh doanh nguồn vốn. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận môi giới chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.

Bộ phận tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Bộ phận kinh doanh nguồn vốn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến các hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 *Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn, đại lý phát hành*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Doanh thu và thu nhập	745.164.260.365	400.896.814.288	6.833.016.614	116.301.938.434	1.269.196.029.701
Chi phí hoạt động	(346.165.348.235)	(240.653.845.160)	(14.986.520.936)	(15.232.109.316)	(617.037.823.647)
Trong đó					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(248.570.900.328)*	*(188.148.236.210)*	*(14.091.598.139)*	-	*(450.810.734.677)*
Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	*(97.594.447.907)*	*(52.505.608.950)*	*(894.922.797)*	*(15.232.109.316)*	*(166.227.088.970)*
Tổng cộng	398.998.912.130	160.242.969.128	(8.153.504.322)	101.069.829.118	652.158.206.054
Chi phí tài chính					*(143.176.936.263)*
Thu nhập thuần khác					*66.391.273*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					**509.047.661.064**

(*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 *Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)*

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn, đại lý phát hành*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Tổng cộng*
Tài sản bộ phận	4.371.176.394.246	1.785.634.807.019	3.608.000.000	1.815.421.917.857	7.975.841.119.122
Trong đó:					
Tiền và tương đương tiền	-	-	-	570.000.000.000	570.000.000.000
Tài sản tài chính FVTPL	-	1.779.660.683.519	-	-	1.779.660.683.519
Các khoản đầu tư HTM	-	-	-	1.214.241.178.125	1.214.241.178.125
Các khoản cho vay	4.295.818.320.157	-	-	-	4.295.818.320.157
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và các tài sản thế chấp	(6.353.605.200)	-	-	-	(6.353.605.200)
Các khoản phải thu	79.268.917.022	1.146.139.000	-	31.180.739.732	111.595.795.754
Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	2.442.762.267	-	3.608.000.000	-	6.050.762.267
Tài sản ngắn hạn khác	-	4.827.984.500	-	-	4.827.984.500
Tài sản phân bổ (*)	60.717.634.383	32.665.960.366	556.769.329	9.476.539.537	103.416.903.615
Trong đó:					
Trả trước cho người bán	1.613.465.484	868.041.057	14.795.176	251.822.549	2.748.124.266
Phải thu khác	40.578.466	21.831.130	372.097	6.333.307	69.115.000
Tài sản ngắn hạn khác	8.242.231.007	4.434.303.051	75.579.714	1.286.410.921	14.038.524.693
Tài sản cố định	17.032.363.108	9.163.375.746	156.183.578	2.658.335.820	29.010.258.252
Tài sản dài hạn khác	33.788.996.318	18.178.409.382	309.838.764	5.273.636.940	57.550.881.404
Tổng cộng	4.431.894.028.629	1.818.300.767.385	4.164.769.329	1.824.898.457.394	8.079.258.022.737
Tài sản không phân bổ					247.120.935.160
Trong đó:					
Tiền và tương đương tiền					247.120.935.160
Tổng tài sản					**8.326.378.957.897**

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 *Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)*

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn, đại lý phát hành*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Tổng cộng*
Nợ phải trả bộ phận	34.654.806.302	216.212.634.361	2.144.573.520	-	253.012.014.183
Trong đó:					
Người mua trả tiền trước	-	-	1.452.573.520	-	1.452.573.520
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.313.732.066	210.513.081.000	-	-	222.826.813.066
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.564.991.593	-	-	-	12.564.991.593
Chi phí phải trả	8.181.375.009	-	-	-	8.181.375.009
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.594.707.634	-	692.000.000	-	2.286.707.634
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	5.699.553.361	-	-	5.699.553.361
Nợ phải trả phân bổ (*)	50.087.761.033	26.947.110.725	459.295.382	7.817.475.972	85.311.643.112
Trong đó:					
Phải trả người bán	882.098.001	474.566.881	8.088.673	137.673.951	1.502.427.506
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.887.526.368	6.933.462.244	118.176.202	2.011.428.054	21.950.592.868
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.658.838	13.266.403	226.117	3.848.642	42.000.000
Phải trả người lao động	27.655.870.864	14.878.800.709	253.599.153	4.316.405.874	47.104.676.600
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.280.618.519	688.970.086	11.743.032	199.873.268	2.181.204.905
Chi phí phải trả	7.356.988.443	3.958.044.402	67.462.205	1.148.246.183	12.530.741.233
Tổng cộng	84.742.567.335	243.159.745.086	2.603.868.902	7.817.475.972	338.323.657.295
Nợ phải trả không phân bổ					3.303.542.585.092
Trong đó:					
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					500.000.000.000
Vay và nợ ngắn hạn					2.803.542.585.092
Tổng nợ phải trả					**3.641.866.242.387**

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đến 1 năm	42.792.163.380	21.733.843.950
Trên 2 – 5 năm	161.123.837.520	102.914.340.240
Trên 5 năm	74.985.165.345	88.546.431.030
Tổng cộng	**278.901.166.245**	**213.194.615.220**

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi Phòng Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.120.415.430	787.852.180.901
Tài sản tài chính FVTPL	1.352.891.958.665	1.152.389.608.223
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.214.241.178.125	263.333.301.366
Các khoản cho vay	4.295.818.320.157	2.959.576.173.127
Các khoản phải thu và phải thu khác	117.715.673.021	47.032.523.745
Tài sản ngắn hạn khác	4.827.984.500	4.827.984.500
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.800.725.855	6.068.471.607
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.800.000.000	21.250.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	**7.850.216.255.753**	**5.257.330.243.469**

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao, Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với ngân hàng BIDV, ngân hàng mẹ chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận đầu tư và quản trị rủi ro và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xây dựng, rà soát và cập nhật thường xuyên bởi Phòng Phát triển sản phẩm; Hội đồng tư vấn đầu tư và cho vay margin dựa trên một số tiêu chí bao gồm định giá và tính thanh khoản.

Phòng Dịch vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ .

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 14.094.664.133.820 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.572.190.817.800 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	6.749.446.800	6.749.446.800
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	4.289.068.873.357	2.688.071.926.692
Dự phòng đã lập	(6.353.605.200)	(6.485.552.400)
Tổng cộng	**4.717.409.235.548**	**2.688.335.821.092**

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn khoảng 11.649.342.228 Đồng Việt Nam (2022: cao hơn/thấp hơn khoảng 29.755.191.254 Đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.5 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ và Euro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ nắm giữ một số lượng không lớn ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ và Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

35.6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ phải trả tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây là các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo giá trị số sách:

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 2 năm*
Vay ngắn hạn	2.803.542.585.092	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	500.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	222.826.813.066	-
Phải trả người bán	1.502.427.506	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	20.712.116.242	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	2.328.707.634	-
Tổng nợ phải trả tài chính	**3.550.912.649.540**	**-**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024